

Số: /VBHN-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

NGHỊ ĐỊNH**Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn**

Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm Điều 91 về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, Điều 92 về bảo vệ tầng ô-dôn, Điều 139 về tổ chức và phát triển thị trường các-bon.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải và hấp thụ khí nhà kính; tham gia tổ chức và phát triển thị trường các-bon trong nước, thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế; sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, tiêu thụ và xử lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) là cơ quan thuộc Liên

hợp quốc có trách nhiệm cung cấp thông tin, cơ sở khoa học về biến đổi khí hậu do con người gây ra, các tác động của biến đổi khí hậu tới tự nhiên, chính trị, kinh tế và các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (gọi tắt là các chất được kiểm soát) là các chất, hợp chất được quy định tại các Phụ lục A, B, C, E và F của Nghị định thư Montreal.

3. Các quá trình công nghiệp là các hoạt động công nghiệp gây phát thải khí nhà kính từ các quá trình hoá, lý không tiêu thụ năng lượng; là một trong các lĩnh vực phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

4. Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) là điều ước quốc tế về môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của con người tới hệ thống khí hậu toàn cầu, bao gồm việc ổn định nồng độ khí nhà kính trong bầu khí quyển.

5. Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon là các cơ chế thực hiện việc đăng ký, triển khai các chương trình, dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tạo tín chỉ các-bon theo các phương pháp được quốc tế hoặc Việt Nam công nhận. Tín chỉ các-bon từ các chương trình, dự án được trao đổi trên thị trường các-bon hoặc bù cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch được phân bổ.

5a. Cơ chế Điều 6.2 Thỏa thuận Paris là cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được quy định tại khoản 2 Điều 6 Thỏa thuận Paris thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Cơ chế Điều 6.2 Thỏa thuận Paris cho phép các quốc gia trao đổi song phương các tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính để sử dụng cho mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC).

5b. Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris là cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được quy định tại khoản 4 Điều 6 Thỏa thuận Paris thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris cho phép các tổ chức tại các quốc gia tham gia là thành viên của Thỏa thuận Paris đăng ký chương trình, dự án theo các phương pháp luận do UNFCCC công nhận và cấp tín chỉ các-bon cho các chương trình, dự án sau khi được thẩm định.

6. Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) là đóng góp do quốc gia cam kết về ứng phó với khí hậu, bao gồm mục tiêu thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, chính sách và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm đạt được các mục tiêu của Thỏa thuận Paris.

7. Hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là hệ thống thu thập, xử lý, quản lý, lưu trữ, cung cấp, kiểm tra thông tin và thẩm định kết quả thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và có thể kiểm chứng được.

a) Đo đạc là hoạt động xác định lượng khí nhà kính giảm được của biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo phương pháp được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

b) Báo cáo là hoạt động tính toán, tổng hợp và gửi kết quả đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thông tin liên quan khác theo hướng dẫn, quy trình, biểu mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c) Thẩm định là hoạt động đánh giá báo cáo kết quả đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thông tin liên quan khác theo phương pháp và quy trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

8. Kịch bản phát triển thông thường (BAU) là giả định có cơ sở khoa học về mức phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội thông thường trong tương lai khi chưa thực hiện biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

9. Kiểm kê khí nhà kính là hoạt động thu thập thông tin, số liệu về các nguồn phát thải khí nhà kính, tính toán lượng phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính trong một phạm vi xác định và trong một năm cụ thể theo phương pháp và quy trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

10. Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn là điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn thông qua loại bỏ việc sản xuất và tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và gây hiệu ứng nhà kính, tác động tiêu cực đến sức khỏe con người và môi trường.

11. Năng suất lạnh danh định là khả năng làm lạnh của thiết bị làm lạnh hoặc điều hòa không khí ở điều kiện tiêu chuẩn và được ghi trên nhãn của nhà sản xuất.

12. Sàn giao dịch các-bon là hệ thống trao đổi, giao dịch tập trung hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon. ~~Sàn giao dịch tín chỉ các-bon là trung tâm xử lý các giao dịch về mua, bán tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính và đấu giá, vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính.~~

13. Tái chế các chất được kiểm soát là quá trình xử lý bằng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật nhằm thu lại các thành phần từ chất được kiểm soát để sử dụng theo đặc tính của chất ban đầu.

14. Tái sử dụng các chất được kiểm soát là việc sử dụng lại các chất được kiểm soát sau khi được làm sạch mà không làm thay đổi tính chất của chất đó.

15. Tấn CO₂ tương đương là khối lượng của các khí nhà kính được quy đổi thành tấn CO₂ theo hệ số làm nóng lên toàn cầu của các khí nhà kính đó. Hệ số làm nóng lên toàn cầu của các khí nhà kính do Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu quy định.

16. Thỏa thuận Paris là điều ước quốc tế trong khuôn khổ của Công ước

khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu có hiệu lực thực hiện từ năm 2021, quy định trách nhiệm của các quốc gia thành viên về thích ứng, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thông qua Đóng góp do quốc gia tự quyết định.

17. Thu gom chất được kiểm soát là hoạt động hút các chất được kiểm soát ra khỏi một hệ thống và lưu giữ các chất này trong một bình chứa bên ngoài.

18. Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon (gọi tắt là Hệ thống đăng ký quốc gia) là hệ thống tổng hợp các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, dữ liệu được xây dựng để quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; xử lý các hoạt động vay mượn, nộp trả, chuyển giao, bù trừ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

~~Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon là hoạt động mua, bán, đấu giá, vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch, tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch tín chỉ các-bon.~~

19. Xử lý các chất được kiểm soát là quá trình tiêu hủy các chất được kiểm soát bằng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để không gây tác động tiêu cực đến sức khỏe con người và môi trường.

20. Làm mát bền vững là cách tiếp cận để cung cấp các giải pháp làm mát hiệu quả và thân thiện với khí hậu, đáp ứng nhu cầu làm mát của con người có xem xét lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường để đạt được mục tiêu phát triển bền vững số 7 của Liên hợp quốc và tuân thủ Bản sửa đổi, bổ sung Kigali.

21. Phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước là phương pháp tính lượng giảm phát thải hoặc hấp thụ khí nhà kính của dự án so với lượng phát thải khí nhà kính hoặc hấp thụ khí nhà kính khi chưa áp dụng dự án.

Điều 4. Nguyên tắc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn

1. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, pháp luật hiện hành và các quy định, điều ước quốc tế có liên quan với mục đích phát triển nền kinh tế các-bon thấp và tăng trưởng xanh gắn liền với phát triển bền vững.

2. Quản lý hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải tuân theo nguyên tắc trách nhiệm, thống nhất, công bằng, minh bạch; mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh theo ưu tiên phát triển quốc gia và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đảm bảo công khai, hài hoà lợi ích của các chủ thể trên thị trường các-bon. Các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường các-bon trên cơ sở tự nguyện.

4. Nhập khẩu, xuất khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát chỉ được thực hiện với các nước là thành viên của Nghị định thư Montreal theo lộ trình thời gian do Nghị định thư quy định.

Chương II

GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁC-BON

Mục 1

GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

Điều 5. Đối tượng thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Các cơ sở thuộc danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Các bộ quản lý lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, quản lý chất thải, các quá trình công nghiệp là các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng.

3. Các tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được khuyến khích thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện, hoạt động của mình.

Điều 6. Xây dựng và cập nhật danh mục lĩnh vực, cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính

1. Các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính là cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 3.000 tấn CO₂ tương đương trở lên hoặc thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất công nghiệp có tổng lượng tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1.000 tấn dầu tương đương (TOE) trở lên;

b) Công ty kinh doanh vận tải hàng hoá có tổng tiêu thụ nhiên liệu hằng năm từ 1.000 TOE trở lên;

c) Tòa nhà thương mại có tổng tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1.000 TOE trở lên;

d) Cơ sở xử lý chất thải rắn có công suất hoạt động hằng năm từ 65.000 tấn trở lên.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, tổng hợp, xây dựng danh mục lĩnh vực, cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính trình Thủ tướng Chính phủ ban hành; định kỳ 02 năm một lần trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cập nhật danh mục lĩnh vực, cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn trực thuộc có liên quan định kỳ hai năm một lần thực hiện:

a) Căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, rà soát số liệu tiêu thụ năng lượng, công suất, quy mô của cơ sở thuộc danh mục lĩnh vực, cơ sở phát

thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính của năm trước năm rà soát;

b) Cập nhật, điều chỉnh danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính trên địa bàn theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ quản lý lĩnh vực liên quan trước ngày 30 tháng 6 kể từ năm 2023.

Điều 7. Mục tiêu, lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), bao gồm mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, quản lý chất thải, các quá trình công nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, ~~chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.~~

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan định kỳ cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định theo Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này tổ chức xây dựng, ban hành kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý cho giai đoạn đến hết năm 2030, phân kỳ thực hiện đến năm 2025; thực hiện các biện pháp quản lý để đạt được mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Đóng góp do quốc gia tự quyết định.

4. Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở và theo lộ trình sau đây:

a) Cung cấp thông tin, số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, xây dựng và thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện cụ thể của cơ sở;

~~b) Giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030, thực hiện kiểm kê khí nhà kính, xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo hạn ngạch do Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ phù hợp với mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; được phép trao đổi, mua bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các bon trên sàn giao dịch tín chỉ các bon.~~

b) Giai đoạn từ năm 2025 đến hết năm 2030, các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính có trách nhiệm xây dựng, thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ; các cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính có trách nhiệm xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo quy định tại Điều 13 Nghị định này phù hợp với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực.

5. Khuyến khích các dự án đầu tư mới áp dụng các công nghệ, quy trình

sản xuất, cung cấp dịch vụ ít phát thải khí nhà kính hoặc tham gia vào các cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bao gồm:

- a) Các biện pháp chính sách, quản lý hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;
- b) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp cơ sở;
- c) Công nghệ, quy trình sản xuất, dịch vụ ít phát thải khí nhà kính;
- d) Các cơ chế, phương thức hợp tác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 8. Tăng cường hấp thụ khí nhà kính

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng theo quy định của pháp luật, có trách nhiệm xây dựng và thực hiện các biện pháp quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng để tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính.

2. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được tham gia các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng mục tiêu, lộ trình thực hiện các phương thức tăng cường hấp thụ khí nhà kính từ quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng, lồng ghép trong kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này;

b) Thu thập số liệu, tính toán mức hấp thụ khí nhà kính tại các vùng sinh thái và theo từng tỉnh, thành phố có rừng trên cơ sở điều tra rừng, tổng hợp trong báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này;

c) Hàng năm ~~T~~theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động tăng cường hấp thụ khí nhà kính từ quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối ~~và~~, chất lượng và mức hấp thụ khí nhà kính từ rừng theo từng tỉnh, thành phố trên phạm vi cả nước;~~;~~

d) Chủ trì xây dựng phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon từ hoạt động giảm phát thải khí nhà kính hoặc hấp thụ khí nhà kính khi thực hiện dự án quản

lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng phục vụ triển khai cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Có ý kiến bằng văn bản đối với việc đề xuất thực hiện các chương trình, dự án tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon thu được từ các hoạt động tăng cường hấp thụ khí nhà kính bảo đảm các mục tiêu quốc gia về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Quản lý, tổng hợp tình hình thực hiện các chương trình, dự án tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon thu được từ các hoạt động tăng cường hấp thụ khí nhà kính;

c) Tổng hợp số liệu về hấp thụ khí nhà kính trên phạm vi cả nước, xây dựng báo cáo kiểm kê quốc gia khí nhà kính định kỳ 02 năm một lần.

Điều 9. Hệ thống quốc gia đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Việc theo dõi, giám sát tuân thủ các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện thông qua Hệ thống quốc gia đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối của Hệ thống quốc gia đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Điều 10 Nghị định này; chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến quốc gia về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

3. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Xây dựng và ban hành quy trình, quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý;

b) Hướng dẫn các cơ sở trong phạm vi lĩnh vực quản lý thực hiện đo đạc, báo cáo và thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

c) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 thuộc phạm vi quản lý;

d) Xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý thống nhất với cơ sở dữ liệu trực tuyến quốc gia về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ khác có liên quan có trách nhiệm:

a) Cung cấp số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực theo yêu cầu của Bộ Tài

nguyên và Môi trường và các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thực hiện kiểm tra việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chuyên môn trực thuộc có liên quan:

a) Kiểm tra, giám sát việc ~~thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính~~ và tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý;

b) Cung cấp thông tin, số liệu liên quan phục vụ đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

6. Cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, ~~đơn vị thẩm định quy định tại khoản 1 Điều 14~~ và các tổ chức liên quan khác có trách nhiệm tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; cung cấp bổ sung thông tin, số liệu hoạt động phục vụ đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Điều 10. Nội dung hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Yêu cầu về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Đo đạc phải được thực hiện theo quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm định do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đảm bảo độ chính xác, tính minh bạch, liên tục và nhất quán của kết quả đo đạc. Phương pháp đo đạc do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành trên cơ sở các quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, phù hợp với điều kiện của Việt Nam;

b) Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải thể hiện đầy đủ, chính xác thông tin về phương pháp đo đạc, số liệu hoạt động, hệ số phát thải áp dụng, giải pháp công nghệ, phương thức quản lý để giảm phát thải khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Báo cáo phải bảo đảm tính toàn diện của các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; được xây dựng theo các quy định về biểu mẫu, phương thức và thời gian quy định tại quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm định được cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c) Thẩm định báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ~~do đơn vị đủ điều kiện~~ thực hiện theo trình tự do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định, tuân thủ các hướng dẫn chi tiết của các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này. Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được cơ quan có thẩm quyền công bố.

2. Đo đạc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này thực hiện đo đạc kết quả triển khai các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở theo hướng dẫn của các bộ quản lý lĩnh vực;

b) Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này tổ chức thực hiện đo đạc kết quả thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, bao gồm việc thực hiện các chính sách, quy định pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch và các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính khác thuộc phạm vi quản lý.

3. Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hằng năm của năm trước kỳ báo cáo theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2027;

b) Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực hằng năm theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 kể từ năm 2024;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tổng hợp báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và cấp cơ sở, xây dựng báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

4. Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

~~a) Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở do đơn vị thẩm định quy định tại Điều 14 Nghị định này thực hiện hằng năm kể từ năm 2026 theo quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm định do các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này ban hành;~~

a) Thẩm định báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở do cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện;

b) Thẩm định báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực do các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thực hiện hằng năm kể từ năm 2023 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp;

c) Thẩm định báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện nhằm phục vụ xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, các báo cáo quốc gia khác về biến đổi khí hậu theo cam kết quốc tế thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.; Quy trình thẩm định báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện cụ thể như sau:

Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo tổng

hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Hội đồng thẩm định có số lượng thành viên ít nhất là 09 thành viên, bao gồm Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký, 02 Ủy viên phản biện và ít nhất 04 Ủy viên hội đồng. Các Ủy viên hội đồng là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thuộc các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp.

Hội đồng thẩm định tổ chức họp khi có sự tham gia (hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến) từ hai phần ba trở lên số lượng thành viên Hội đồng thẩm định, trong đó bắt buộc phải có Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký và ít nhất 01 Ủy viên phản biện.

Chủ tịch hội đồng có các trách nhiệm sau: Điều hành các cuộc họp Hội đồng hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch hội đồng; Xử lý các ý kiến được nêu trong cuộc họp của Hội đồng, kết luận cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về các kết luận của Hội đồng; Ký biên bản cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực của các nội dung ghi trong biên bản cuộc họp Hội đồng.

Các thành viên Hội đồng thẩm định nghiên cứu báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và đánh giá theo các nội dung chính như sau: Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu của báo cáo báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; Sự phù hợp của chính sách, biện pháp quản lý nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của quốc gia; Sự phù hợp của các phương pháp định lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các chính sách, biện pháp quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và so sánh với kịch bản phát triển thông thường của quốc gia trong kỳ kế hoạch; Khả năng tính hai lần đối với kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức họp thẩm định, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thông qua và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường biên bản họp với các nội dung chính gồm: Đánh giá chung về báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của Bộ quản lý lĩnh vực; Những tồn tại, hạn chế của báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; Các yêu cầu, khuyến nghị liên quan đến việc hoàn thiện báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính dựa trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định; và Kết luận của Hội đồng thẩm định theo một trong ba hình thức: Thông qua, Thông qua có chỉnh sửa và Không thông qua.

Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức hoàn thiện báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo kết luận của Hội đồng thẩm định;

d) Quy trình thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Điều 11. Kiểm kê khí nhà kính

1. Yêu cầu về kiểm kê khí nhà kính

a) Phương pháp kiểm kê khí nhà kính được áp dụng theo các hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính của Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu;

b) Số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính phải đảm bảo tính liên tục, độ chính xác và tin cậy, có thể kiểm tra, so sánh và đánh giá;

c) Báo cáo kiểm kê khí nhà kính phải thể hiện đầy đủ thông tin về phương pháp kiểm kê, số liệu hoạt động, hệ số phát thải áp dụng và kết quả kiểm kê khí nhà kính;

d) Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính tuân thủ trình tự thẩm định do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, đảm bảo tính nhất quán và độ tin cậy;

đ) Thông tin về kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu và các lĩnh vực liên quan;

e) Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần của cơ sở bao gồm kết quả kiểm kê khí nhà kính của hai năm liền kề năm nộp báo cáo.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối kiểm kê quốc gia khí nhà kính, có trách nhiệm:

a) Chủ trì tổ chức hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia; xác định kỳ kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực và cấp cơ sở để bảo đảm sự thống nhất theo quy định;

b) Phổ biến các phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia và cấp lĩnh vực theo hướng dẫn của Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu;

~~c) Phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực công bố phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở;~~ Phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực phổ biến phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở phù hợp với hướng dẫn của Nghị định thư khí nhà kính;

d) Cập nhật và công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

đ) Kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng kiểm kê quốc gia khí nhà kính, hướng dẫn thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực, quy định trình tự thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở;

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực Tổ chức xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến về kiểm kê khí nhà kính; cập nhật số liệu hoạt động, kết quả kiểm kê khí nhà kính và thông tin liên quan vào cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu.

3. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực và xây dựng báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia theo các Mẫu số 01, 02, 03, 04,

05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của kỳ báo cáo kê từ năm 2023;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý cho năm 2022, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở trước ngày 01 tháng 12 năm 2023; ban hành hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý;

c) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về kiểm kê khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trong phạm vi lĩnh vực quản lý;

d) Cung cấp bổ sung số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

đ) Tổ chức xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến về kiểm kê khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý.

4. Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này ~~định kỳ hai năm một lần~~ có trách nhiệm:

a) Cung cấp số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính của cơ sở của năm ~~2022 trước kỳ báo cáo~~ theo hướng dẫn của bộ quản lý lĩnh vực trước ngày 31 tháng 3 ~~kể từ~~ năm 2023;

b) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hai năm một lần cho năm 2024 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2025 để thẩm định;

~~e) Hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 01 tháng 12 của kỳ báo cáo bắt đầu từ năm 2025.~~

c) Các nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng thuộc danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hai năm một lần cho năm 2026 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ quản lý lĩnh vực trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2027 để thẩm định. Cơ sở quy định tại điểm này không phải thực hiện quy định tại điểm b khoản này;

d) Các cơ sở không thuộc đối tượng quy định điểm c khoản này được phân bổ hạn ngạch giai đoạn từ năm 2027 xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần thực hiện cho năm 2028 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ quản lý lĩnh vực trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2029 để thẩm định. Cơ sở quy định tại điểm này không phải thực hiện quy định tại điểm b khoản này.

5. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực do các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thực hiện theo quy trình thẩm định do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

~~6. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở cho năm 2024 trở đi do cơ quan chuyên môn có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy trình thẩm định Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.~~

6. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cho các cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính do cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Việc thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cho các cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính thực hiện như sau:

a) Cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp hồ sơ đề nghị thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thẩm định. Hồ sơ đề nghị thẩm định gồm có: 01 đơn đề nghị thẩm định theo Mẫu số 07 của Phụ lục II được ban hành kèm theo Nghị định này; 01 báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính theo Mẫu số 06 Phụ lục II được ban hành kèm theo Nghị định này; 01 kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo hình thức trực tuyến;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các thủ tục thẩm định đồng thời thông báo với cơ sở về cơ quan chuyên môn được giao thực hiện thẩm định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ để cơ sở bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo hình thức hội đồng;

d) Hội đồng có trách nhiệm tư vấn cho cơ quan thẩm định về báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về kết quả thẩm định. Hội đồng có số lượng thành viên ít nhất là 07 người, tổng số thành viên phải là số lẻ, bao gồm Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo của cơ quan thẩm định; Phó Chủ tịch Hội đồng và Ủy viên Thư ký Hội đồng là công chức của cơ quan thẩm định; Ủy viên Hội đồng là đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành, địa phương có liên quan và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp; trường hợp cơ sở nằm trên từ 02 tỉnh trở lên thì bắt buộc phải có ít nhất một thành viên là đại diện cho cơ quan chuyên môn của (các) địa phương có liên quan còn lại;

đ) Nội dung thẩm định của Hội đồng bao gồm sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính; sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bề hấp thụ khí nhà kính, phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của cơ sở; đánh giá tính

chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở; đánh giá mức phát thải khí nhà kính dự kiến trong kỳ kế hoạch khi không áp dụng công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; đánh giá mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030; đánh giá tính phù hợp của các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn của cơ sở và phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

e) Hội đồng thông qua kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở khi tất cả thành viên thành viên Hội đồng có phiếu thẩm định thông qua; thông qua có chỉnh sửa, bổ sung khi có ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng có phiếu thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, bổ sung; không thông qua khi có trên một phần ba số thành viên Hội đồng có phiếu thẩm định không thông qua.

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định của Hội đồng, cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực được giao thực hiện thủ tục thẩm định có trách nhiệm báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thẩm định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở báo cáo của cơ quan chuyên môn trực thuộc ban hành văn bản thông báo công nhận báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở, kèm theo bản sao biên bản họp Hội đồng thẩm định trong trường hợp hồ sơ được thông qua;

Trường hợp kết quả thẩm định là thông qua có chỉnh sửa, bổ sung, trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kết quả thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ sở hoàn thiện các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung và gửi cơ quan chuyên môn hồ sơ đã chỉnh sửa, hoàn thiện kèm bản giải trình tiếp thu các ý kiến đề nghị chỉnh sửa, bổ sung và bản sao văn bản thông báo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ quản lý lĩnh vực và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trường hợp kết quả thẩm định là không thông qua, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo không thông qua hồ sơ đề nghị thẩm định của cơ sở trong đó nêu rõ lý do, cơ sở thực hiện lại thủ tục đề nghị thẩm định từ đầu.

6a. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cho các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính do bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thực hiện theo lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý. Việc thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cho các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính thực hiện như sau:

a) Cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở gửi bộ quản lý lĩnh vực để thẩm định theo một trong các hình thức: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ đề nghị thẩm định gồm có: 01 đơn đề nghị

thẩm định theo Mẫu số 08 của Phụ lục II được ban hành kèm theo Nghị định này; 01 báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính theo Mẫu số 06 Phụ lục II được ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định, bộ quản lý lĩnh vực kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận có thông báo một lần bằng văn bản cho cơ sở để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, bộ quản lý lĩnh vực tổ chức thẩm định hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực gửi văn bản lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện kiểm kê khí nhà kính của cơ sở. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời được coi như là đồng thuận với kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở.

Trong thời hạn 05 ngày, bộ quản lý lĩnh vực tổng hợp ý kiến của các đơn vị; trường hợp cần thiết, bộ quản lý lĩnh vực quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ hoặc tổ chức khảo sát thực địa. Thời gian khảo sát thực địa hoặc tổ chức họp Hội đồng thẩm định không quá 10 ngày kể từ ngày quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức khảo sát thực địa.

Hội đồng thẩm định hoặc đoàn khảo sát thực địa có trách nhiệm đánh giá kết quả kiểm kê khí nhà kính trên cơ sở sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính; sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bề hấp thụ khí nhà kính, phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của cơ sở; đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở.

d) Trong thời hạn không quá 05 ngày, trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các đơn vị có liên quan, hoặc kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, kết quả khảo sát thực địa quy định tại điểm c khoản này, bộ quản lý lĩnh vực xem xét ban hành văn bản công nhận kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở; trường hợp không công nhận kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở, bộ quản lý lĩnh vực chủ trì thẩm định phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do gửi cơ sở.

Trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung để bảo đảm đủ căn cứ cho việc ban hành văn bản công nhận kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở, bộ quản lý lĩnh vực có văn bản thông báo cho cơ sở và nêu rõ các nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung. Thời gian chỉnh sửa, bổ sung không tính vào thời gian thẩm định. Báo cáo chỉnh sửa, bổ sung kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở gửi lại bộ quản lý lĩnh vực trong vòng 15 ngày làm việc.

Văn bản công nhận kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở quy định tại Mẫu số 09 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Kinh phí thực hiện kiểm kê khí nhà kính, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 6a Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

Điều 12. Tổ chức Phân-phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho cơ sở

~~1. Căn cứ mục tiêu, lộ trình giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Điều 7 Nghị định này và kết quả kiểm kê khí nhà kính trong kỳ kiểm kê gần nhất của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tỷ lệ hạn ngạch dự trữ và đấu giá cho giai đoạn 2026—2030 và hằng năm.~~

~~2. Căn cứ vào tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 1 Điều này, kết quả kiểm kê khí nhà kính trong kỳ kiểm kê gần nhất và tình hình thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực liên quan xây dựng, ban hành định mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị sản phẩm đối với các loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh, tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này cho giai đoạn 2026—2030 và hằng năm.~~

~~3. Chi phí thực hiện phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.~~

1. Giai đoạn 2025 - 2026:

a) Cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính là các nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng thuộc danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ ban hành;

b) Bộ Công Thương đề xuất lượng hạn ngạch phân bổ cho năm 2025 và năm 2026 cho từng nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2025;

c) Bộ Xây dựng đề xuất lượng hạn ngạch phân bổ cho năm 2025 và năm 2026 cho từng cơ sở sản xuất xi măng, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2025;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính kèm theo danh mục cơ sở dự kiến được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính. Căn cứ tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ hạn ngạch cho các cơ sở theo Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành

kèm theo Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Giai đoạn 2027 - 2028 và giai đoạn 2029 - 2030:

a) Các bộ quản lý lĩnh vực đề xuất danh mục cơ sở được phân bổ hạn ngạch căn cứ danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ ban hành và lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng cơ sở, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028; trước ngày 30 tháng 6 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030;

b) Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng cập nhật danh mục cơ sở được phân bổ hạn ngạch và lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028; trước ngày 30 tháng 6 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính kèm theo danh mục cơ sở dự kiến được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho giai đoạn 2027 - 2028 và giai đoạn 2029 - 2030. Căn cứ tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ hạn ngạch cho các cơ sở theo Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trước ngày 31 tháng 10 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028 và trước ngày 31 tháng 10 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030.

3. Phương pháp xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính được xác định trên cơ sở mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị sản phẩm.

Việc xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính phải xét đến dự báo mức phát thải khí nhà kính của cơ sở theo kế hoạch sản xuất, kinh doanh; tiềm năng giảm phát thải của cơ sở; năng lực kỹ thuật, công nghệ và tài chính của cơ sở trong thực hiện giảm phát thải khí nhà kính. Cách thức xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định chi tiết tại Phương pháp 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Các Bộ quản lý lĩnh vực áp dụng phương pháp quy định tại điểm a khoản này để xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính đề xuất phân bổ cho các cơ sở.

4. Cơ sở được phân bổ hạn ngạch được phép trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên Sàn giao dịch các-bon theo lộ trình quy định tại Điều 17 Nghị định này.

5. Chi phí thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

Điều 13. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Yêu cầu đối với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

a) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực được xây dựng dựa trên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, lĩnh vực; kết quả kiểm kê khí nhà kính và kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch;

b) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được xây dựng dựa trên tính chất, quy mô hoạt động, công suất, công nghệ hiện có và kế hoạch sản xuất, kinh doanh của cơ sở; kết quả kiểm kê khí nhà kính và dự kiến mức phát thải khí nhà kính trong kỳ kế hoạch;

c) Lựa chọn các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được xác định trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định hoặc các biện pháp khác phù hợp với điều kiện về công nghệ, tài chính, mức độ sẵn sàng áp dụng và có thể đo đạc, báo cáo, thẩm định được;

d) Phương pháp xác định lượng khí nhà kính giảm được của biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được xây dựng theo các hướng dẫn về phương pháp đo đạc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận hoặc cơ quan có thẩm quyền ban hành;

đ) Có phương án theo dõi, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định về đo đạc, báo cáo và thẩm định.

2. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này xây dựng, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đến năm 2030, trong đó phân kỳ thực hiện đến năm 2025, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 năm 2023.

3. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

a) Kết quả kiểm kê khí nhà kính của các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý cho năm gần nhất;

b) Kịch bản phát triển thông thường và ước tính lượng giảm phát thải khí nhà kính tiềm năng;

c) Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2023 đến hết năm 2025 và giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030 phù hợp với mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định;

d) Các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn phù hợp với tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện, phù hợp với các đánh giá môi trường chiến lược đối với các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường thuộc danh mục do Chính phủ quy định;

đ) Phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

4. Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Xây dựng, thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở giai đoạn từ năm 2023 đến hết năm 2025 phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

b) Xây dựng, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030, điều chỉnh, cập nhật hằng năm (nếu có) gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và cơ quan chuyên môn có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

5. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

a) Kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở cho năm gần nhất;

b) Mức phát thải khí nhà kính dự kiến trong kỳ kế hoạch khi không áp dụng công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

c) Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030;

d) Các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn phù hợp với tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện của cơ sở;

đ) Phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

6. Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực khi có thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này hoặc xuất hiện những yếu tố, nguy cơ tác động tiêu cực lớn tới chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương và được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ yêu cầu điều chỉnh;

b) Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở khi có thay đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc theo nhu cầu của chủ cơ sở.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp số liệu cho các bộ quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định phục vụ xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, tham gia thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý.

Điều 14. Yêu cầu đối với đơn vị thẩm định (bãi bỏ)

~~1. Đơn vị thực hiện thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là tổ chức có năng lực thẩm định được Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận; hoặc được cấp chứng nhận tiêu chuẩn TCVN ISO 14065 về các yêu cầu đối với các tổ chức thẩm định và kiểm định khí nhà kính sử dụng trong việc công nhận hoặc các hình thức thừa nhận khác; hoặc có kỹ thuật viên được cấp chứng nhận hoàn thành khóa học về kiểm kê khí nhà kính theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu đối với lĩnh vực tương ứng.~~

~~2. Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.~~

~~3. Các đơn vị có nhu cầu đề nghị theo Mẫu số 03 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này chứng minh đủ điều kiện thực hiện thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 1 Điều này về Bộ Tài nguyên và Môi trường để được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu.~~

Điều 15. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; kiểm tra, giám sát hoạt động thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các đơn vị quy định tại Điều 14 Nghị định này.

2. Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý.

3. Cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực ~~thuộc~~ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan phối hợp với các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý.

Mục 2

TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN

THỊ TRƯỜNG CÁC-BON TRONG NƯỚC

Điều 16. Đối tượng tham gia thực hiện trao đổi trên thị trường các-bon trong nước

~~1. Cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.~~

~~2. Tổ chức tham gia thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.~~

~~3. Tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon.~~

1. Đối tượng thực hiện trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính là cơ sở được phân bổ hạn ngạch quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Đối tượng thực hiện trao đổi tín chỉ các-bon là cơ quan, tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 17. Lộ trình phát triển, thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước

1. Giai đoạn đến hết năm 2027

~~a) Xây dựng quy định quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon;~~

~~b) Triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong các lĩnh vực tiềm năng và hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;~~

~~c) Thành lập và tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ các-bon kể từ năm 2025;~~

~~d) Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường các-bon.~~

a) Thiết lập Hệ thống đăng ký quốc gia;

b) Xây dựng Sàn giao dịch các-bon;

c) Triển khai cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước;

d) Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường các-bon.

2. Giai đoạn từ năm 2028

~~a) Tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon chính thức trong năm 2028;~~

~~b) Quy định các hoạt động kết nối, trao đổi tín chỉ các-bon trong nước với thị trường các-bon khu vực và thế giới.~~

a) Tổ chức vận hành Sàn giao dịch các-bon;

b) Xây dựng và thực hiện cơ chế đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính;

c) Hoàn thiện quy định quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.

Điều 18. ~~Xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước~~Hệ thống đăng

ký quốc gia và Sàn giao dịch các-bon

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn, bao gồm:

a) Lượng tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này nộp đơn theo Mẫu số 01 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này về Bộ Tài nguyên và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến để được xác nhận;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xác minh, cấp giấy xác nhận và gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân; trong trường hợp không cấp giấy xác nhận thì phải nêu rõ lý do.

3. Giấy xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch theo Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia. Hệ thống đăng ký quốc gia bao gồm các thành phần sau:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;

b) Phần mềm quản lý thông tin về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;

c) Cơ sở dữ liệu về trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại Điều 20, khoản 1 Điều 20a Nghị định này.

2. Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia

a) Đối với cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tổ chức tham gia dự án được đăng ký theo các cơ chế quy định tại Điều 20 Nghị định này, điểm a khoản 1 Điều 20a Nghị định này được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia và gửi thông tin cho cơ sở, tổ chức;

b) Đối với tổ chức tham gia chương trình, dự án thuộc các cơ chế quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 20a Nghị định này, tổ chức nộp hồ sơ đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị đăng ký theo Mẫu số 06 của Phụ lục V ban hành kèm theo

Nghi định này;

Tài liệu chương trình, dự án được đăng ký theo quy định của các cơ chế;

Phương thức liên lạc của chương trình, dự án được đăng ký theo quy định của các cơ chế.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đăng ký, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp tài khoản thông tin cho tổ chức; trường hợp từ chối cấp tài khoản nêu rõ lý do.

3. Bộ Tài chính tổ chức thành lập thị trường các-bon trong nước, chỉ định đơn vị trực thuộc cung ứng các dịch vụ sau:

a) Cung ứng dịch vụ Sàn giao dịch các-bon trong nước;

b) Cung ứng dịch vụ đăng ký cấp mã số, lưu ký, bù trừ và thanh toán hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên Sàn giao dịch các-bon trong nước.

Điều 19. Trao đổi, vay mượn, nộp trả, chuyển giao, bù trừ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước

~~1. Việc trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được thực hiện trên sàn giao dịch tín chỉ các-bon, thị trường các-bon trong nước theo quy định.~~

~~2. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được giao dịch~~

~~a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều 12 được giao dịch trên sàn. 01 đơn vị hạn ngạch phát thải khí nhà kính bằng 01 tấn CO₂ tương đương;~~

~~b) Tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được phép chuyển đổi thành đơn vị bù trừ cho hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên sàn giao dịch. 01 tín chỉ các-bon bằng 01 tấn CO₂ tương đương.~~

~~3. Đấu giá, chuyển giao, vay mượn, nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính, sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính~~

~~a) Các cơ sở có thể đấu giá để sở hữu thêm hạn ngạch phát thải khí nhà kính ngoài lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ trong cùng 01 giai đoạn cam kết;~~

~~b) Các cơ sở có thể chuyển giao lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết trong năm trước sang các năm tiếp theo trong cùng 01 giai đoạn cam kết;~~

~~c) Các cơ sở có thể vay hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho năm tiếp theo để sử dụng trong năm trước đó trong cùng 01 giai đoạn cam kết;~~

~~d) Các cơ sở có thể sử dụng tín chỉ các-bon từ các dự án thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon để bù cho lượng phát thải khí nhà kính vượt~~

~~quá hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ trong 01 giai đoạn cam kết. Số lượng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải không được vượt quá 10% tổng số hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho cơ sở;~~

~~đ) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính đã phân bổ sẽ tự động được Bộ Tài nguyên và Môi trường thu hồi khi các cơ sở dừng hoạt động, giải thể hoặc phá sản;~~

~~e) Nhà nước khuyến khích các cơ sở tự nguyện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của quốc gia;~~

~~g) Vào cuối mỗi giai đoạn cam kết, các cơ sở phải nộp tiền thanh toán cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá số hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ sau khi áp dụng các hình thức đầu giá, chuyển giao, vay mượn, sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ. Ngoài việc phải nộp tiền thanh toán, lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch được phân bổ sẽ được trừ vào hạn ngạch phân bổ cho giai đoạn cam kết sau đó;~~

~~h) Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn đầu giá, chuyển giao, vay mượn và nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính.~~

1. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được phép trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon bao gồm:

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này. Một (01) đơn vị hạn ngạch phát thải khí nhà kính thể hiện quyền phát thải bằng 01 tấn CO₂ hoặc 01 tấn CO₂ tương đương;

b) Tín chỉ các-bon được cấp cho kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 của chương trình, dự án thuộc cơ chế quy định tại Điều 20 Nghị định này và cơ chế quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường cập nhật số lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính vào tài khoản của cơ sở trên Hệ thống đăng ký quốc gia và cập nhật vào tài khoản của cơ sở trên Sàn giao dịch các-bon khi thực hiện phân bổ theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

3. Xác nhận tín chỉ các-bon để trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon

a) Đối với tín chỉ các-bon từ dự án thuộc cơ chế quy định tại Điều 20 Nghị định này và cơ chế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20a Nghị định này, tổ chức tham gia dự án có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon nộp đơn theo Mẫu số 01 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận và gửi thông tin lượng tín chỉ các-bon được xác nhận vào tài khoản của tổ chức đề nghị trên Sàn giao dịch các-bon; trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do;

b) Đối với tín chỉ các-bon từ chương trình, dự án thuộc cơ chế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này, tổ chức tham gia chương trình, dự án có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon nộp hồ sơ trên Hệ thống đăng ký quốc gia. Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon theo Mẫu số 01 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; Chứng nhận của cơ quan quản lý cơ chế đối với lượng tín chỉ các-bon của chương trình, dự án để được trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon Việt Nam.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, xác nhận và gửi thông tin về lượng tín chỉ các-bon được xác nhận vào tài khoản của tổ chức đề nghị trên Sàn giao dịch các-bon; trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

4. Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính là việc mua, bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính giữa các cơ sở được phân bổ hạn ngạch, thực hiện theo hình thức khớp lệnh hoặc theo hình thức thỏa thuận;

b) Đối với hình thức khớp lệnh, việc trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính được thực hiện trên Sàn giao dịch các-bon theo hướng dẫn giao dịch của đơn vị cung ứng dịch vụ Sàn giao dịch các-bon;

c) Đối với hình thức thỏa thuận, cơ sở sau khi trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính thực hiện điều chỉnh hạn ngạch phát thải khí nhà kính thông qua tài khoản của cơ sở trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

5. Nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Đối với mỗi giai đoạn phân bổ, cơ sở có trách nhiệm nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho Nhà nước. Lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp trả phải tối thiểu bằng với kết quả kiểm kê khí nhà kính từ các nguồn phát thải trực tiếp trong giai đoạn được phân bổ của cơ sở trừ đi lượng tín chỉ các-bon đã bù trừ;

b) Cơ sở tự thực hiện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính tại Hệ thống đăng ký quốc gia trước ngày 31 tháng 12 của năm kế tiếp giai đoạn được phân bổ quy định tại Điều 12 Nghị định này;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hủy bỏ hạn ngạch đã được nộp trả trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

d) Nhà nước khuyến khích các cơ sở tự nguyện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính nhiều hơn kết quả kiểm kê khí nhà kính từ các nguồn phát thải trực tiếp trong giai đoạn được phân bổ, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của quốc gia;

đ) Cơ sở được phép áp dụng các hình thức trao đổi, vay mượn, chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều này và sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 5 Điều này để thực hiện trách nhiệm nộp trả;

e) Cơ sở không thực hiện đầy đủ trách nhiệm nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính thì bị xử phạt theo quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Đồng thời, lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp trả còn thiếu sẽ bị trừ vào hạn ngạch phân bổ của cơ sở cho giai đoạn kế tiếp.

6. Vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Trong giai đoạn đến hết năm 2030, cơ sở có thể vay mượn lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho giai đoạn kế tiếp của chính cơ sở đó để đảm bảo hoạt động nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn hiện tại. Số lượng hạn ngạch vay mượn không vượt quá 15% lượng hạn ngạch đã được phân bổ cho giai đoạn được phân bổ và không được sử dụng để trao đổi;

b) Cơ sở tự thực hiện vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Hệ thống đăng ký quốc gia trước khi nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ.

7. Chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Trong giai đoạn đến hết năm 2030, cơ sở có thể chuyển giao lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết sau khi hoàn thành nộp trả của giai đoạn hiện tại sang giai đoạn kế tiếp. Số lượng hạn ngạch chuyển giao được sử dụng để trao đổi;

b) Cơ sở tự thực hiện chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Hệ thống đăng ký quốc gia sau khi nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ;

c) Sau 30 ngày kể từ thời hạn nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hủy bỏ số lượng hạn ngạch của các giai đoạn được phân bổ trước đó không được chuyển giao hoặc/và nộp trả của cơ sở trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

8. Sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính

a) Cơ sở có thể sử dụng tín chỉ các-bon từ dự án thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại Điều 20 Nghị định này, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này để bù trừ không quá 20% lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ của cơ sở;

b) Cơ sở sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính tự thực hiện trên Hệ thống đăng ký quốc gia trong quá trình nộp trả.

9. Trao đổi tín chỉ các-bon phục vụ bù trừ phát thải khí nhà kính

a) Trao đổi tín chỉ các-bon phục vụ bù trừ phát thải khí nhà kính là việc mua, bán tín chỉ các-bon giữa các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này và tổ chức sở hữu tín chỉ các-bon thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại Điều 20 Nghị định này, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20a

Nghị định này theo hình thức khớp lệnh trên Sàn giao dịch các-bon theo hướng dẫn giao dịch của đơn vị cung ứng Sàn giao dịch các-bon;

b) Hoạt động trao đổi tín chỉ các-bon phải bảo đảm tuân thủ quy định tại các quy định pháp luật khác có liên quan.

10. Sử dụng tín chỉ các-bon để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện

a) Tổ chức, cá nhân được khuyến khích mua tín chỉ các-bon để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện, đóng góp vào thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính quốc gia. Lượng tín chỉ các-bon đã sử dụng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện không được tiếp tục trao đổi trên thị trường;

b) Đối với tín chỉ các-bon từ dự án thuộc cơ chế quy định tại Điều 20 và cơ chế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20a Nghị định này, tổ chức tham gia dự án có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện nộp đơn theo Mẫu số 01 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản xác nhận lượng tín chỉ các-bon được sử dụng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện theo Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối xác nhận và nêu rõ lý do.

c) Đối với tín chỉ các-bon từ chương trình, dự án thuộc các cơ chế quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 20a Nghị định này, tổ chức tham gia chương trình, dự án có nhu cầu sử dụng để phục vụ mục đích giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện của tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý cơ chế.

Điều 20. Đăng ký chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

1. Đối tượng xây dựng, thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon

a) Tổ chức Việt Nam có nhu cầu xây dựng, thực hiện chương trình, dự án;

b) Tổ chức nước ngoài có nhu cầu xây dựng, thực hiện chương trình, dự án trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên nộp hồ sơ đăng ký đề nghị chấp thuận chương trình, dự án tới Bộ Tài nguyên và Môi trường theo một trong các hình thức: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ đề nghị chấp thuận dự án bao gồm:

a) Đơn đề nghị chấp thuận chương trình, dự án theo Mẫu số 03 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chương trình, dự án được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường phù hợp với quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thẩm định chương trình, dự án của cơ quan thẩm định độc lập theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường phù hợp với quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực các loại giấy phép và văn bản có liên quan đến hoạt động chuyên môn của chương trình, dự án theo quy định hiện hành.

3. Đánh giá và chấp thuận chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các bon trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức về một trong các trường hợp: chấp nhận hồ sơ hợp lệ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối nếu hồ sơ không hợp lệ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị là không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo bằng văn bản về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị chấp thuận chương trình, dự án thông qua việc lấy ý kiến cơ quan có liên quan. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả đánh giá, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định chấp thuận chương trình, dự án và thông báo cho tổ chức đề nghị; trong trường hợp không được chấp thuận thì phải nêu rõ lý do.

4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về tổ chức đánh giá chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các bon trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, chỉ định cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu làm cơ quan thường trực đánh giá.

5. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các bon ngoài khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trên lãnh thổ Việt Nam có trách nhiệm:

a) Khi đăng ký chương trình, dự án phải gửi thông tin đăng ký về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong quá trình triển khai thực hiện chương trình, dự án phải định kỳ hằng năm cung cấp thông tin tình hình thực hiện cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

1. Đối tượng xây dựng, thực hiện dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước là cơ quan, tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đơn vị thẩm định dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước:

a) Đơn vị thẩm định là tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận theo quy định pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

b) Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ dự án theo yêu cầu của tổ chức đề nghị đăng ký, điều chỉnh dự án quy định tại khoản 6 Điều này và theo yêu cầu của tổ chức đề nghị cấp tín chỉ các-bon quy định tại khoản 9 Điều này.

3. Các bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này tổ chức công nhận phương pháp luận; phê duyệt đăng ký dự án; phê duyệt thay đổi thành phần tham gia dự án; phê duyệt hủy đăng ký dự án; cấp tín chỉ các-bon cho các dự án.

4. Phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon áp dụng cho các dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước bao gồm:

a) Phương pháp luận được các bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này xây dựng, ban hành theo Mẫu số 07B của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia và trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực;

b) Phương pháp luận được Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận áp dụng cho các dự án thuộc Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris đã được các bộ quản lý lĩnh vực rà soát, lựa chọn và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia và trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực;

c) Phương pháp luận do tổ chức, cá nhân đề xuất không thuộc điểm a, điểm b khoản này mà được các bộ quản lý lĩnh vực công nhận theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Công nhận phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon do tổ chức, cá nhân đề xuất:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ đề nghị công nhận phương pháp luận tới bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này theo một trong các hình thức: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu

chính. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị công nhận phương pháp luận theo Mẫu số 07A của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu phương pháp luận theo Mẫu số 07B của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận phương pháp luận, bộ quản lý lĩnh vực thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục công nhận, điều chỉnh phương pháp luận;

c) Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực đăng tải hồ sơ đề nghị công nhận, điều chỉnh phương pháp luận trên trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực để lấy ý kiến rộng rãi trong thời gian 15 ngày;

d) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày kết thúc lấy ý kiến rộng rãi, bộ quản lý lĩnh vực tổ chức đánh giá phương pháp luận bằng hình thức thành lập Hội đồng đánh giá.

Hội đồng đánh giá có ít nhất 09 thành viên, bao gồm Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký, 02 Ủy viên phản biện và ít nhất 04 Ủy viên hội đồng. Các Ủy viên hội đồng là đại diện cơ quan có liên quan trực thuộc bộ quản lý lĩnh vực và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp.

Nội dung đánh giá bao gồm: biên pháp giảm phát thải khí nhà kính; phương pháp tính lượng phát thải khí nhà kính khi chưa áp dụng biện pháp giảm phát thải khí nhà kính; phương pháp tính lượng phát thải khí nhà kính khi áp dụng biện pháp giảm phát thải khí nhà kính; các tham số giám sát hoạt động dự án.

Hội đồng đánh giá tổ chức họp khi có sự tham gia (hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến) từ hai phần ba trở lên số lượng thành viên Hội đồng đánh giá, trong đó bắt buộc phải có Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký và ít nhất 01 Ủy viên phản biện.

Chủ tịch hội đồng có trách nhiệm: điều hành các cuộc họp Hội đồng hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch hội đồng; xử lý các ý kiến được nêu trong cuộc họp của Hội đồng, kết luận cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về các kết luận của Hội đồng; ký biên bản cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực của các nội dung ghi trong biên bản cuộc họp Hội đồng.

Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá theo Mẫu số 7C, Biên bản họp Hội đồng theo Mẫu số 7D, Bản nhận xét của thành viên Hội đồng theo Mẫu số 7Đ của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

e) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có kết quả đánh giá của Hội đồng,

bộ quản lý lĩnh vực xem xét, quyết định bằng một trong các hình thức sau:

Công nhận phương pháp luận bằng văn bản theo Mẫu số 7E của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

Có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận phương pháp luận bổ sung, hoàn thiện. Thời hạn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện phương pháp luận là không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của bộ quản lý lĩnh vực. Thời gian bổ sung, hoàn thiện phương pháp luận không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục công nhận phương pháp luận. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, hoàn thiện, bộ quản lý lĩnh vực xem xét, quyết định công nhận phương pháp luận; gửi văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không công nhận phương pháp luận phải nêu rõ lý do;

g) Phương pháp luận của tổ chức, cá nhân được bộ quản lý lĩnh vực công nhận và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia, việc sử dụng phương pháp luận này thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan.

h) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu điều chỉnh phương pháp luận đã được công nhận thực hiện theo trình tự đề nghị công nhận phương pháp luận quy định tại khoản này.

i) Việc đề nghị công nhận phương pháp luận quy định tại khoản này được thực hiện từ 01 tháng 01 năm 2028 trở đi.

6. Đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước:

a) Cơ quan, tổ chức có nhu cầu đăng ký lựa chọn phương pháp luận quy định tại khoản 4 Điều này và nộp hồ sơ đăng ký dự án tới bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này theo một trong các hình thức: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính. Tổ chức có nhu cầu đăng ký dự án đa ngành thuộc trách nhiệm quản lý của từ hai bộ quản lý lĩnh vực trở lên thì chủ động lựa chọn thống nhất một bộ quản lý lĩnh vực để nộp hồ sơ đăng ký. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị đăng ký dự án theo Mẫu số 08A của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu thiết kế dự án theo Mẫu số 08B của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Kế hoạch giám sát dự án theo Mẫu số 08C của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Kế hoạch thực hiện phát triển bền vững theo Mẫu số 08D của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Phương thức liên lạc theo Mẫu số 08Đ của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản sao các loại giấy phép liên quan đến hoạt động chuyên môn của dự án theo quy định pháp luật hiện hành;

b) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, bộ quản lý lĩnh vực thông báo cho cơ quan, tổ chức về tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục đăng ký, điều chỉnh dự án;

c) Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực đăng tải hồ sơ đề nghị đăng ký dự án trên trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực để lấy ý kiến rộng rãi trong thời gian 30 ngày;

d) Sau thời hạn lấy ý kiến rộng rãi, trong thời hạn 05 ngày, bộ quản lý lĩnh vực tổng hợp ý kiến và thông báo cho cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ;

đ) Cơ quan, tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến tại thông báo và gửi đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thẩm định. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan, tổ chức gửi hồ sơ đề nghị đăng ký dự án đã hoàn thiện kèm báo cáo thẩm định tài liệu dự án theo Mẫu số 8E của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này tới bộ quản lý lĩnh vực.

Cơ quan, tổ chức có thể mời đơn vị thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này để thẩm định tài liệu dự án trước, trong hoặc sau thời hạn lấy ý kiến rộng rãi;

e) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị đăng ký dự án đã hoàn thiện, bộ quản lý lĩnh vực thông báo cho cơ quan, tổ chức đề xuất về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan, tổ chức đề xuất hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày có thông báo. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục đăng ký, điều chỉnh dự án;

g) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực gửi hồ sơ tới các cơ quan, tổ chức liên quan lấy ý kiến về việc phê duyệt đăng ký dự án. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

h) Trong thời hạn 07 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, bộ quản lý lĩnh vực tổ chức đánh giá theo các nội dung: biện pháp giảm phát thải khí nhà kính, phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon, các tham số giám sát hoạt động dự án; phê duyệt đăng ký dự án bằng văn bản theo Mẫu số 8G của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký, Bộ Tài nguyên và Môi trường để công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không phê duyệt đăng ký phải nêu rõ lý do;

i) Cơ quan, tổ chức có nhu cầu điều chỉnh quy mô, công suất của dự án đã được đăng ký thực hiện theo trình tự đề nghị đăng ký dự án quy định tại khoản này.

7. Thay đổi thành phần tham gia dự án

a) Trong trường hợp có nhu cầu thay đổi về thành phần tham gia dự án, cơ quan, tổ chức có dự án được đăng ký nộp hồ sơ đề nghị tới bộ quản lý lĩnh vực trên Hệ thống đăng ký quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án theo Mẫu số 9 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Văn bản phê duyệt đăng ký dự án được bộ quản lý lĩnh vực cấp;

Phương thức liên lạc bổ sung theo Mẫu số 08Đ của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, bộ quản lý lĩnh vực thực hiện điều chỉnh theo đề nghị của tổ chức trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

c) Tổ chức có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết chịu trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật do quyết định điều chỉnh tham gia dự án.

8. Hủy đăng ký dự án

a) Trong trường hợp có nhu cầu hủy đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, cơ quan, tổ chức có dự án được đăng ký nộp hồ sơ đề nghị tới bộ quản lý lĩnh vực trên Hệ thống đăng ký quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị hủy đăng ký dự án theo Mẫu số 10 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Văn bản phê duyệt đăng ký dự án được bộ quản lý lĩnh vực cấp;

Phương thức liên lạc theo Mẫu số 08Đ của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, bộ quản lý lĩnh vực thực hiện hủy đăng ký dự án theo đề nghị của tổ chức trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

c) Tổ chức có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và chịu trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật do quyết định hủy đăng ký dự án.

9. Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước:

a) Tổ chức có dự án được đăng ký nộp hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ tới bộ quản lý lĩnh vực trên Hệ thống đăng ký quốc gia. Hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp tín chỉ theo Mẫu số 11A của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo giám sát dự án theo Mẫu số 11B của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ dự án theo Mẫu số 11C của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này do đơn vị thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện;

Báo cáo phát triển bền vững theo Mẫu số 8D của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, bộ quản lý lĩnh vực thông báo cho tổ chức đề nghị về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức đề nghị hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày có thông báo;

Sau 15 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo, trường hợp tổ chức không gửi hồ sơ đã được hoàn thiện theo văn bản thông báo thì phải thực hiện nộp lại hồ sơ như lần đầu.

c) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực gửi hồ sơ tới các cơ quan, tổ chức liên quan lấy ý kiến về việc cấp tín chỉ các-bon cho dự án. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

d) Trong thời hạn 15 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, bộ quản lý lĩnh vực quyết định cấp tín chỉ các-bon và thông báo cho tổ chức đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường để công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không cấp tín chỉ các-bon phải nêu rõ lý do.

Điều 20a. Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế

1. Các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế bao gồm:

a) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon song phương, đa phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài được thực hiện theo điều ước quốc tế ký kết phù hợp với quy định tại Điều 6.2 của Thỏa thuận Paris;

b) Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris được thực hiện theo hướng dẫn của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;

c) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này được thực hiện theo quy định do cơ quan quản lý cơ chế ban hành.

2. Chấp thuận chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris:

a) Cơ quan, tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chương trình, dự

án tới Bộ Tài nguyên và Môi trường trên Hệ thống đăng ký quốc gia. Hồ sơ đề nghị chấp thuận dự án bao gồm:

Đơn đề nghị quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu thiết kế dự án theo quy định của cơ chế;

Báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thẩm định dự án theo quy định của cơ chế;

Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực các loại giấy phép và văn bản có liên quan đến hoạt động chuyên môn của dự án theo quy định pháp luật hiện hành;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức đề nghị về một trong các trường hợp: chấp nhận hồ sơ hợp lệ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối nếu hồ sơ không hợp lệ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị là không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thông báo về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị chấp thuận chương trình, dự án; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá theo các nội dung: biện pháp giảm phát thải khí nhà kính; phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon; sự phù hợp của dự án theo quy định của cơ chế Điều 6.4;

d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có kết quả đánh giá, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định chấp thuận chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris và thông báo cho tổ chức đề nghị; trường hợp không được chấp thuận phải nêu rõ lý do. Mẫu văn bản chấp thuận dự án theo quy định của Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris.

3. Chấp thuận chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

a) Đối với việc chấp thuận chuyển giao quốc tế lượng tín chỉ các-bon từ dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tổ chức được cấp tín chỉ các-bon gửi đơn đề nghị chấp thuận theo Mẫu số 12 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Tài nguyên và Môi trường trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định ban hành văn bản chấp thuận chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn; trường hợp không được chấp thuận phải nêu rõ lý do;

b) Đối với việc chấp thuận chuyển giao quốc tế lượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ các dự án đầu tư công không thuộc cơ chế quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ quản dự án cần ký kết hợp đồng mua bán tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính với bên đối tác nước ngoài. Trong quá trình xây dựng hợp đồng mua bán, cơ quan chủ quản cần tiến hành tham vấn các Bộ liên quan về thông tin lượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính dự kiến cần văn bản chấp thuận chuyển giao quốc tế.

Khi cần văn bản chấp thuận để chuyển giao quốc tế, cơ quan chủ quản gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận đến Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hồ sơ bao gồm: Báo cáo tình hình thực hiện dự án; Tài liệu thiết kế dự án; Lượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đề xuất chuyển giao quốc tế.

Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan về hồ sơ đề nghị. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong vòng 20 ngày;

Căn cứ ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, tình hình thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính quốc gia và lĩnh vực, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, ban hành văn bản chấp thuận theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và thông báo cho cơ quan đề nghị; trường hợp không được chấp thuận phải nêu rõ lý do;

c) Đối với các dự án không được chấp thuận, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon chỉ được sử dụng cho mục tiêu NDC của Việt Nam, không đóng góp vào mục tiêu NDC của quốc gia khác và mục tiêu giảm nhẹ quốc tế khác.

4. Tổ chức tham gia thực hiện dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được thông báo phê duyệt đăng ký của cơ quan chủ trì cơ chế, tổ chức gửi thông tin dự án về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, tổ chức cung cấp thông tin tình hình thực hiện cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Biện pháp, hoạt động khuyến khích thực hiện giảm phát thải khí nhà kính đối với các dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thì thực hiện theo Danh mục số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Trách nhiệm phát triển thị trường các-bon trong nước

1. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, thành lập sàn giao dịch ~~tín chỉ~~ các-bon và ban hành cơ chế quản lý tài chính cho hoạt động của thị trường các-bon.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan tổ

chức vận hành ~~thí điểm và vận hành chính thức~~ sàn giao dịch ~~tín chỉ~~ các-bon phục vụ quản lý và theo dõi, giám sát thị trường các-bon; quy định các hoạt động kết nối sàn giao dịch ~~tín chỉ~~ các-bon trong nước với thị trường các-bon khu vực và thế giới; quy định thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ ~~tín chỉ~~ các-bon; xây dựng tài liệu tuyên truyền, thực hiện các hoạt động tăng cường năng lực cho các đối tượng tham gia thị trường các-bon.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và các hoạt động thúc đẩy việc phát triển thị trường các-bon; tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức của cộng đồng về thị trường các-bon.

Chương III

BẢO VỆ TẦNG Ô-DÔN

Điều 22. Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát và lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát

1. Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát bao gồm:

- a) Bromochloromethane;
- b) Carbon tetrachloride (sau đây gọi tắt là CTC);
- c) Chlorofluorocarbon (sau đây gọi tắt là CFC);
- d) Halon;
- đ) Hydrobromofluorocarbon (sau đây gọi tắt là HBFC);
- e) Hydrochlorofluorocarbon (sau đây gọi tắt là HCFC);
- g) Methyl bromide;
- h) Methyl chloroform.

2. Lộ trình quản lý, loại trừ các chất HCFC theo giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 65% mức tiêu thụ cơ sở;

b) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 32,5% mức tiêu thụ cơ sở;

c) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2030 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2039: tổng lượng tiêu thụ quốc gia trung bình hằng năm không vượt 2,5% mức tiêu thụ cơ sở;

d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2040: loại trừ hoàn toàn ~~cấm nhập khẩu và xuất khẩu~~ các chất HCFC.

3. Tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HCFC được xác định trên cơ sở

lượng các chất HCFC nhập khẩu trừ (-) lượng các chất HCFC được xuất khẩu. Mức tiêu thụ cơ sở các chất HCFC quy đổi theo tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn là 221,2 tấn.

4. Chất Methyl bromide chỉ được nhập khẩu cho mục đích khử trùng và kiểm dịch hàng xuất khẩu hóa.

5. Các chất được kiểm soát bị cấm sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ theo quy định của Công ước Viên và Nghị định thư Montreal chi tiết tại Danh mục số 01 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. ~~Các hành vi bị cấm theo quy định tại khoản 11 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm:~~

~~a) Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ các chất Bromochloromethane, CTC, CFC, Halon, HBFC, Methyl chloroform, HCFC 141b;~~

~~b) Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ sản phẩm, thiết bị có chứa hoặc sản xuất từ các chất Bromochloromethane, CTC, CFC, Halon, HBFC, Methyl chloroform, HCFC 141b;~~

~~c) Sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm, thiết bị có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát bị cấm;~~

~~d) Sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ các chất được kiểm soát bị cấm theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.~~

Điều 23. Chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát và lộ trình quản lý, loại trừ chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát

1. Chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát là các chất Hydrofluorocarbon (sau đây gọi tắt là HFC).

2. Lộ trình quản lý, loại trừ các chất HFC theo giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2028: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt mức sản xuất cơ sở;

b) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2029 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2034: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 90% mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt 90% mức sản xuất cơ sở;

c) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2035 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2039: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 70% mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt 70% mức sản xuất cơ sở;

d) Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2040 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2044: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 50% mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt 50% mức sản xuất cơ sở;

đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2045: tổng lượng tiêu thụ quốc gia không vượt 20% mức tiêu thụ cơ sở; tổng lượng sản xuất quốc gia không vượt 20% mức sản xuất cơ sở.

3. Tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HFC

a) Tổng lượng sản xuất quốc gia các chất HFC được xác định trên cơ sở lượng các chất HFC được sản xuất trừ (-) lượng các chất HFC được tiêu hủy, quy đổi theo lượng CO₂ tương đương;

b) Tổng lượng nhập khẩu quốc gia các chất HFC được xác định trên cơ sở lượng các chất HFC nhập khẩu trừ (-) lượng các chất HFC được xuất khẩu, quy đổi theo lượng CO₂ tương đương;

c) Tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất HFC được xác định trên cơ sở tổng lượng sản xuất quốc gia các chất HFC cộng (+) tổng lượng nhập khẩu quốc gia các chất HFC quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

4. Mức tiêu thụ và sản xuất cơ sở các chất HFC

a) Mức tiêu thụ cơ sở các chất HFC được xác định trên cơ sở mức tiêu thụ trung bình các chất HFC quy đổi theo lượng CO₂ tương đương của các năm 2020, 2021, 2022 cộng (+) với 65% mức tiêu thụ cơ sở các chất HCFC quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này tính theo lượng CO₂ tương đương;

b) Mức sản xuất cơ sở các chất HFC được xác định trên cơ sở lượng sản xuất trung bình các chất HFC quy đổi theo lượng CO₂ tương đương của các năm 2020, 2021, 2022.

5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố mức sản xuất và tiêu thụ cơ sở các chất HFC của Việt Nam trước ngày 31 tháng 12 năm 2023; định kỳ công bố tổng lượng tiêu thụ quốc gia theo từng giai đoạn quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 24. Đăng ký và báo cáo sử dụng các chất được kiểm soát

1. Đối tượng phải đăng ký sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu; sản xuất, nhập khẩu, sở hữu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát; thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát (sau đây gọi chung là tổ chức sử dụng các chất được kiểm soát), bao gồm:

a) Tổ chức có hoạt động sản xuất chất được kiểm soát;

b) Tổ chức có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu chất được kiểm soát;

c) Tổ chức sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát;

d) Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát: máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định ~~lớn hơn từ~~ 26,5 kW (90.000 BTU/h) ~~trở lên và có tổng năng suất lạnh danh định của các thiết bị lớn hơn 586 kW (2.000.000 BTU/h)~~; thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện ~~lớn hơn từ~~ 40 kW ~~trở lên~~;

đ) Tổ chức thực hiện dịch vụ thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất được kiểm soát.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này nộp về Bộ Tài nguyên và Môi trường 01 bộ hồ sơ đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát (sau đây gọi là hồ sơ đăng ký) trước ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo một trong các hình thức: nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện, thời gian tiếp nhận hồ sơ được xác định căn cứ trên dấu bưu điện đi.

3. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát theo Mẫu số 01 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức đăng ký theo quy định pháp luật: 01 bản sao có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức đăng ký.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức đăng ký về việc chấp nhận hồ sơ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đăng ký là không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, đánh giá hồ sơ đăng ký và công bố thông tin về tổ chức đã hoàn thành đăng ký sử dụng chất được kiểm soát trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu.

6. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát về Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính trước ngày 15 tháng 01 hằng năm theo quy định tại Mẫu số 02 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp báo cáo được gửi qua đường bưu điện, thời gian tiếp nhận hồ sơ được xác định căn cứ trên dấu bưu điện đi.

6a. Thông tin đăng ký kèm theo tại báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát của tổ chức quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 24 là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước xem xét phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu cho các tổ chức theo quy định.

7. Đối tượng thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thành lập, hoạt động sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có trách nhiệm thực hiện thủ tục đăng ký gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát theo quy định tại Điều này.

Điều 25. Yêu cầu về phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát

1. Hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu áp dụng cho các chất quy định tại điểm

~~e khoản 1 Điều 22 không vượt quá tổng lượng tiêu thụ quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 22; các chất quy định khoản 1 Điều 23 không vượt quá tổng lượng tiêu thụ quốc gia quy định tại điểm c khoản 3 Điều 23 Nghị định này. Hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu áp dụng cho các chất được kiểm soát quy định tại điểm e khoản 1 Điều 22 và khoản 1 Điều 23 Nghị định này.~~

~~2. Hạn ngạch được phân bổ cho các tổ chức quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 24 theo từng năm, được xác định theo yêu cầu quản lý, nhu cầu sử dụng và lượng sử dụng trung bình của tổ chức trong 03 năm gần nhất. Tổng lượng hạn ngạch phân bổ không vượt quá 80% tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất được kiểm soát, việc phân bổ lượng hạn ngạch còn lại được thực hiện theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 4 Điều này. Hạn ngạch được phân bổ cho các tổ chức từng năm, không vượt quá tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất được kiểm soát.~~

~~3. Hạn ngạch được phân bổ cho các tổ chức quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 theo từng năm căn cứ theo nhu cầu sử dụng của tổ chức, phù hợp với lộ trình thực hiện Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát. Việc phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát cho tổ chức hằng năm được xác định theo yêu cầu quản lý hạn ngạch, nhu cầu sử dụng và lượng sử dụng trung bình của tổ chức trong 03 năm gần nhất. Tổng lượng hạn ngạch phân bổ không vượt quá 80% lượng hạn ngạch quy định tại khoản 2 Điều này.~~

4. Việc phân bổ lượng hạn ngạch còn lại được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Tổ chức sử dụng chất được kiểm soát có tiềm năng làm nóng lên toàn cầu thấp có nhu cầu bổ sung hạn ngạch. Giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu thấp được xác định căn cứ theo Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát của Việt Nam;

b) Tổ chức đăng ký sau ngày 31 tháng 12 năm 2022;

c) Tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch có nhu cầu bổ sung hạn ngạch.

5. Các tổ chức được phân bổ hạn ngạch chỉ được sử dụng hạn ngạch trong năm được phân bổ.

6. Việc phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát cho tổ chức đăng ký sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thực hiện xác định trên cơ sở đánh giá hồ sơ đăng ký nhu cầu sử dụng hạn ngạch, hồ sơ năng lực của công ty và ~~cân đối trên tổng hạn ngạch quốc gia còn lại~~ yêu cầu quản lý về các chất được kiểm soát.

7. Các tổ chức sử dụng các chất gây hiệu ứng nhà kính có giá trị nóng lên toàn cầu thấp, được xem xét, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu căn cứ

theo xếp hạng dựa trên tỷ lệ lượng tiêu thụ quy đổi theo lượng CO₂ tương đương của tổ chức trong 03 năm gần nhất.

8. Việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch được thực hiện trên cơ sở đề nghị của tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch, tình hình sử dụng hạn ngạch của các tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch và yêu cầu quản lý về các chất được kiểm soát ~~ên đối trên tổng hạn ngạch quốc gia còn lại.~~

9. Tổ chức nhập khẩu các chất được kiểm soát theo hạn ngạch được phân bổ nhưng sau đó xuất khẩu được xem xét bổ sung hạn ngạch nhập khẩu không vượt quá lượng đã xuất khẩu. Hạn ngạch nhập khẩu bổ sung được xem xét điều chỉnh, bổ sung vào hạn ngạch nhập khẩu đã cấp trong năm hoặc năm kế tiếp khi có đề nghị.

Điều 26. Trình tự, thủ tục phân bổ, điều chỉnh, bổ sung, hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát

1. Tổ chức ~~có hoạt động sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát~~ quy định tại các điểm a, và điểm b và c khoản 1 Điều 24 Nghị định này được xem xét phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát.

2. Căn cứ quy định tại Điều 24, Điều 25 Nghị định này, trong thời hạn 30 ngày làm việc, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét quyết định phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu cho tổ chức theo quy định tại Mẫu số 03A của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này thông qua các hoạt động sau:

a) Rà soát, đánh giá thông tin đăng ký và báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát của tổ chức;

b) Đối chiếu tổng lượng tiêu thụ quốc gia và mục tiêu, yêu cầu quản lý về các chất được kiểm soát;

c) Tổ chức kiểm tra thực tế nhằm xác minh thông tin đăng ký, đánh giá hồ sơ năng lực, kỹ thuật và công nghệ sản xuất trong trường hợp cần thiết;

d) Lấy ý kiến Bộ Công Thương bằng văn bản về dự kiến phân bổ hạn ngạch. Thời gian tham gia ý kiến của Bộ Công Thương là không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

3. Tổ chức có nhu cầu điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát gửi đơn đề nghị theo Mẫu số 04 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi theo dịch vụ bưu chính để được xem xét, điều chỉnh, bổ sung trước ngày 10 tháng 7 hằng năm. Việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch được thực hiện theo trình tự phân bổ hạn ngạch. Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu trong thời hạn 30 ngày làm việc theo quy định tại Mẫu số 03B của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu thông báo việc phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và

nhập khẩu các chất được kiểm soát tới tổ chức đăng ký theo Mẫu số 05A và Mẫu số 05B của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Quyết định phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu là cơ sở để Bộ Tài chính kiểm soát hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu. Tổ chức nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan các giấy tờ sau khi thực hiện thủ tục nhập khẩu:

- a) Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu các chất được kiểm soát của cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu: 01 bản chính;
- b) Các giấy tờ khác theo quy định pháp luật về hải quan.

Khi hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia được kết nối, việc theo dõi trừ lùi theo hạn ngạch được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát theo Mẫu số 06 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này trong các trường hợp sau:

- a) Cung cấp sai thông tin trong báo cáo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- b) Chuyển nhượng hoặc sử dụng trái phép quyết định phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát;
- c) Các trường hợp vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định hủy phân bổ hạn ngạch, cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu thông báo cho cơ quan có liên quan và tổ chức về việc hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định cơ quan quản lý chuyên ngành về biến đổi khí hậu thực hiện rà soát, đánh giá, tổng hợp về việc đăng ký, báo cáo và các hoạt động khác để phân bổ, điều chỉnh, bổ sung, hủy phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thực hiện kết nối hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia với hệ thống dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi quản lý để thực hiện phân bổ hạn ngạch và quản lý xuất khẩu, nhập khẩu các chất được kiểm soát trên hệ thống trước ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Điều 27. Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát

1. Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát phải phù hợp với các cam kết quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; phù hợp với điều kiện thực hiện quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát ở Việt Nam.

2. Nội dung chính của Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát bao gồm:

a) Đánh giá hiện trạng sử dụng, quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát; dự báo xu hướng thay đổi; mục tiêu, lộ trình, chỉ tiêu của kế hoạch;

b) Loại và tổng lượng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo giai đoạn và theo lĩnh vực sử dụng;

c) Biện pháp quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát; giải pháp hợp tác, chia sẻ thông tin;

d) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, các bên liên quan trong tổ chức thực hiện, triển khai kế hoạch.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trước ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Điều 28. Thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát

1. Tổ chức ~~sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát~~; sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát quy định tại ~~điểm c và~~ điểm d khoản 1 Điều 24 Nghị định này thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát theo nguyên tắc sau:

a) Bắt buộc thực hiện thu gom các chất được kiểm soát khi không còn sử dụng trong thiết bị, sản phẩm từ ngày 01 tháng 01 năm 2024;

b) Khuyến khích thực hiện tái chế, tái sử dụng các chất được kiểm soát sau khi thu gom;

c) Trường hợp không thực hiện tái chế, tái sử dụng các chất được kiểm soát, tổ chức phải xử lý để tiêu hủy theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại;

d) Thực hiện báo cáo việc sử dụng các chất được kiểm soát hằng năm theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Nghị định này.

2. Thu gom, vận chuyển và lưu giữ các chất được kiểm soát được thực hiện như sau:

a) Các chất được kiểm soát phát sinh trong quá trình lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng từ các sản phẩm, thiết bị riêng lẻ được thu gom, vận chuyển, lưu giữ theo quy định của Nghị định này;

b) Đối với trường hợp các chất được kiểm soát sau khi được thu gom có thể tái chế, tái sử dụng thì thực hiện tái chế, tái sử dụng theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Đối với trường hợp không thể tái chế, tái sử dụng thì việc ~~vận chuyển, lưu giữ, tiêu hủy~~ xử lý thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

3. Việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ các chất được kiểm soát phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Có các thiết bị tối thiểu cho hoạt động thu gom các chất được kiểm soát bao gồm máy thu hồi, bình chứa thu hồi, bơm chân không, cân định lượng, thiết bị kiểm tra rò rỉ, đồng hồ đo áp suất và các dụng cụ an toàn;

b) Có kỹ thuật viên đáp ứng yêu cầu tại khoản 4 Điều này;

c) Có quy trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ an toàn theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa các chất được kiểm soát phải có văn bằng, chứng chỉ phù hợp; hoặc được cấp chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về thu gom và xử lý các chất được kiểm soát theo chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng.

~~5. Cá nhân sở hữu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát khi không còn sử dụng có trách nhiệm vận chuyển đến điểm thu gom được thiết lập theo quy định mà không làm thay đổi hình dạng thiết bị, sản phẩm hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.~~

5. Nhà sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát có năng suất lạnh danh định dưới 26,5 kW (90.000 BTU/h) hoặc công suất điện dưới 40 kW có trách nhiệm thu gom, tái chế, xử lý các chất được kiểm soát đối với thiết bị theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát trước ngày 31 tháng 10 năm 2023.

Điều 29. Trách nhiệm trong quản lý các chất được kiểm soát

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước Viên và Nghị định thư Montreal, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về các chất được kiểm soát. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan:

a) Thực hiện quản lý các chất được kiểm soát theo điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà Việt Nam là thành viên; phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất HCFC, HFC theo giai đoạn và hàng năm;

b) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát; ~~trình cấp có thẩm quyền~~ ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục, hướng dẫn sử dụng ~~các chất được kiểm soát~~ và quy định ~~quản lý về điều kiện sản xuất, sử dụng~~ các chất được kiểm soát theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

~~e) Công bố, sửa đổi, bổ sung danh mục các mặt hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; danh mục các mặt hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu theo điều kiện kèm theo mã số hàng hóa thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở thống nhất với Bộ Công Thương về danh mục hàng hóa và thống nhất với Bộ Tài chính về mã số hàng hóa;~~

đc) Xây dựng và vận hành hệ thống dịch vụ công trực tuyến về đăng ký, báo cáo, phân bổ và quản lý hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát; kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia về quản lý các chất được kiểm soát;

đd) Tổ chức việc thực hiện các nghĩa vụ của quốc gia đối với Nghị định thư Montreal; phối hợp với cơ quan đầu mối của các quốc gia khác trong việc thực hiện các biện pháp tuân thủ Nghị định thư Montreal của Việt Nam;

đe) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc đăng ký, báo cáo, sử dụng hạn ngạch; quản lý việc thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý các chất được kiểm soát;

eg) Tổ chức thực hiện các nội dung được giao theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định này và các nhiệm vụ khác liên quan đến quản lý chất được kiểm soát.

2. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu, sản xuất đối với các chất được kiểm soát; ~~có ý kiến về danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, hàng hóa xuất nhập khẩu theo điều kiện trong phạm vi quản lý.~~

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan:

a) Thực hiện việc quản lý, cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu chất Methyl bromide cho mục đích quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này;

b) Kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia với hệ thống dịch vụ công trực tuyến về quản lý chất Methyl bromide của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đầu mối quốc gia để tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam trước ngày 30 tháng 01 hằng năm theo Mẫu số 07 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này và khi có đề nghị của cơ quan đầu mối quốc gia.

4. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan:

a) Phối hợp quản lý, kiểm soát xuất nhập khẩu các chất được kiểm soát trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu hải quan về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu các chất và hàng hóa có chứa các chất được kiểm soát thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đầu mối quốc gia để tổng hợp, xây dựng báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Montreal tại Việt Nam trước ngày 30 tháng 01 hằng năm theo Mẫu số 08 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này và khi có đề nghị của cơ quan đầu mối quốc gia.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ, chứng nhận cho đối tượng làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến các chất được kiểm soát trước ngày 31 tháng 12 năm 2022;

b) Lồng ghép nội dung liên quan đến các chất được kiểm soát trong quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đối với các ngành, nghề thuộc lĩnh vực có liên quan;

c) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống lạnh và điều hòa không khí trước ngày 31 tháng 12 năm 2023;

d) Tổ chức cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho kỹ thuật viên làm việc trong lĩnh vực liên quan đến chất được kiểm soát.

6. Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quản lý phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong công tác phòng ngừa và phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, kiểm soát, giảm thiểu sử dụng và loại trừ các chất được kiểm soát.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan:

a) Giám sát việc thực hiện loại trừ và các quy định về thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc tiêu hủy các chất được kiểm soát của các tổ chức trên địa bàn quản lý;

b) Cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan đến các tổ chức sử dụng các chất được kiểm soát trên địa bàn quản lý theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền về những trường hợp vi phạm quy định về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Chương IV

CÁC BIỆN PHÁP THỨC ĐẨY HOẠT ĐỘNG VỀ GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÀ BẢO VỆ TẦNG Ô-DÔN

Điều 30. Xây dựng và triển khai cơ chế, phương thức hợp tác

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường là đầu mối quốc gia thực hiện các công ước, điều ước quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn có trách nhiệm chủ trì đàm phán xây dựng, triển khai thực hiện, cung cấp thông tin về tình hình thực hiện các cơ chế, phương thức hợp tác theo quy định của các điều ước quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, các tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án hợp tác song phương, đa phương về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

Điều 31. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn bảo đảm các mục tiêu quốc gia, ngành, lĩnh vực theo từng giai đoạn.

Điều 32. Tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, tăng cường hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực, nhận thức của cộng đồng, huy động sự tham gia của nhân dân về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

2. Các biện pháp tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức bao gồm:

a) Tăng cường năng lực cho các cán bộ quản lý nhà nước về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn;

b) Đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ chuyên trách về kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các cơ sở, ngành và địa phương; kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa các chất được kiểm soát;

c) Phổ cập nội dung giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn thông qua hệ thống giáo dục các cấp và các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Đưa nội dung thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn vào hoạt động của các hội khoa học kỹ thuật, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác;

đ) Tổ chức các phòng trưng bày sản phẩm, công nghệ, tổ chức các cuộc

thi sáng tạo về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

Điều 33. Khuyến khích các hoạt động về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn

1. Hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tiêu hủy các chất gây hiệu ứng nhà kính này được áp dụng cơ chế hợp tác, trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao và phát triển công nghệ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, làm mát bền vững thân thiện với khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn, sử dụng tái chế các chất được kiểm soát thay thế thân thiện khí hậu được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi công nghệ nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, làm mát bền vững thân thiện với khí hậu, bảo vệ tầng ô-dôn; cung cấp dịch vụ thu gom, tái chế và xử lý các chất được kiểm soát được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 07 tháng 01 năm 2022.

2. Tổ chức được phân bổ hạn ngạch nhập khẩu các chất HCFC trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành; tổ chức đã đăng ký hạn ngạch nhập khẩu các chất HCFC năm 2022 không phải thực hiện thủ tục đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

3. Đối với thủ tục xác nhận tín chỉ các-bon được sử dụng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện quy định tại khoản 10 Điều 19 Nghị định này; thủ tục chấp thuận chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris tại khoản 2, thủ tục chấp thuận chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon quy định tại khoản 3 Điều 20a Nghị định này, khi Hệ thống đăng ký quốc gia chưa vận hành, các tổ chức gửi hồ sơ theo quy định về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế (để cập nhật lên CSDLQG);
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, BDKH.

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành